

Số: 16 /2023/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, mức phụ cấp và kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của công tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 2364/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành nghị quyết quy định chức danh, mức phụ cấp và kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp hằng tháng (Hệ số x mức lương cơ sở/tháng - Bao gồm cả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)		
		Loại I	Loại II	Loại III
1	Phó Trưởng ban Tuyên giáo - Dân vận Đảng ủy	1,1	1,0	0,8
2	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	1,1	1,0	0,8
3	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	2,3	2,2	2,1

4	Trưởng Đài truyền thanh	1,7	1,4	1,2
5	Nhân viên Đài truyền thanh	1,4	1,1	1,0
6	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	1,4	1,2	1,0
7	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ	1,3	1,1	0,9
8	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1,3	1,1	0,9
9	Phó Chủ tịch Hội Nông dân (đối với xã, thị trấn và phường có tổ chức Hội Nông dân)	1,3	1,1	0,9
10	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,3	1,1	0,9
11	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,3	1,1	0,9
12	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,1	0,9	0,7
13	Chủ tịch Hội Khuyến học	1,1	0,9	0,7
14	Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1,1	0,9	0,7
15	Chủ tịch Hội Cựu Thanh niên xung phong	1,1	0,9	0,7
16	Trưởng ban Thanh tra nhân dân	1,1	1,0	0,8
	Cộng	21,0	18,0	15,0

2. Mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

TT	Chức danh	Mức phụ cấp hằng tháng (Hệ số x mức lương cơ sở/tháng)	
		Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành tổ dân phố do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	Thôn, tổ dân phố còn lại
1	Bí thư chi bộ	1,9	1,4
2	Trưởng thôn (Tổ trưởng Tổ dân phố)	2,7	2,1
3	Trưởng Ban công tác mặt trận	1,4	1,0
	Tổng	6,0	4,5

3. Mức hỗ trợ hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố:

a) Đối với thôn, tổ dân phố loại I được bố trí 01 phó trưởng thôn hoặc 01 tổ phó tổ dân phố.

Mức hỗ trợ: Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố được hưởng mức hỗ trợ bằng 0,7 mức lương cơ sở/người/tháng.

b) Mức hỗ trợ hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (*Phó Bí thư chi bộ; Chi hội trưởng chi hội người cao tuổi; Chi hội trưởng chi hội cựu chiến binh; Chi hội trưởng chi hội liên hiệp phụ nữ; Chi hội trưởng chi hội nông dân (đối với thôn, tổ dân phố có hoạt động sản xuất nông nghiệp); Bí thư Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh*) như sau:

- Đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành tổ dân phố do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã: 250.000 đồng/người/tháng.

- Đối với các thôn, tổ dân phố còn lại: 200.000 đồng/người/tháng.

Điều 2. Mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã:

Đơn vị tính: đồng/người/tháng

TT	Chức danh	Mức hỗ trợ
1	Trưởng Ban bảo vệ dân phố (<i>ở phường</i>)	
	- Phường loại I	1.790.000
	- Phường loại II	1.640.000
	- Phường loại III	1.490.000
2	Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố (<i>ở phường</i>)	
	- Phường loại I	1.340.000
	- Phường loại II	1.200.000
	- Phường loại III	1.050.000
3	Nhân viên thú y (<i>ở xã, phường, thị trấn</i>)	1.800.000
4	Nhân viên khuyến nông (<i>ở xã, phường, thị trấn; trừ các xã, phường, thị trấn không có hoạt động sản xuất nông nghiệp</i>)	1.800.000
5	Nhân viên trông trọt và bảo vệ thực vật (<i>ở xã, phường, thị trấn; trừ các xã, phường, thị trấn không có hoạt động sản xuất nông nghiệp</i>)	900.000
6	Nhân viên quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (<i>ở xã, phường, thị trấn</i>)	500.000

2. Mức hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở thôn, tổ dân phố:

TT	Chức danh	Mức hỗ trợ
1	Công an viên (ở thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn)	
	- Thôn, tổ dân phố loại I	1.490.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại II	1.340.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại III	1.200.000 đồng/người/tháng
2	Thôn đội trưởng, Tổ đội trưởng	900.000 đồng/người/tháng
3	Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường)	1.050.000 đồng/người/tháng
4	Tổ phó Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường)	900.000 đồng/người/tháng
5	Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường)	600.000 đồng/người/tháng
6	Nhân viên y tế thôn	0,3 mức lương cơ sở/người/tháng
7	Đội trưởng đội dân phòng	20% lương tối thiểu vùng/người/tháng
8	Đội phó đội dân phòng	15% lương tối thiểu vùng/người/tháng
9	Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em ở thôn, tổ dân phố	
	- Thôn, tổ dân phố loại I	550.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại II	475.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại III	400.000 đồng/người/tháng

Điều 3. Mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

TT	Nội dung	Mức hỗ trợ
	Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị cấp xã	114
1	Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc cấp xã (trong đó có 20 triệu đồng thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính)	40
2	Hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ	18,5
3	Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	18,5
4	Hoạt động của Hội Nông dân	18,5
5	Hoạt động của Hội Cựu chiến binh	18,5

2. Mức hỗ trợ hoạt động cho các thôn, tổ dân phố (bao gồm kinh phí hoạt động của Ban công tác mặt trận thôn, tổ dân phố và các hoạt động khác của thôn, tổ dân phố theo chế độ quy định), cụ thể:

a) Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; Thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành tổ dân phố do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã: 15 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm;

b) Thôn, tổ dân phố còn lại: 10 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm.

Điều 4. Việc bố trí kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Về kiêm nhiệm chức danh

- Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách và người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố để đảm bảo không vượt quá số lượng quy định ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Một người chỉ được kiêm nhiệm 01 chức danh.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh:

- Người kiêm nhiệm chức danh được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định của chức danh kiêm nhiệm.

- Phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí chi trả theo Nghị quyết này do ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, mức phụ cấp, hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, hoạt động của thôn, tổ dân phố và các chế độ, chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX, Kỳ họp thứ mười sáu (*Kỳ họp thường lệ cuối năm 2023*) thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: NV, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - BTP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Hoàng



